CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

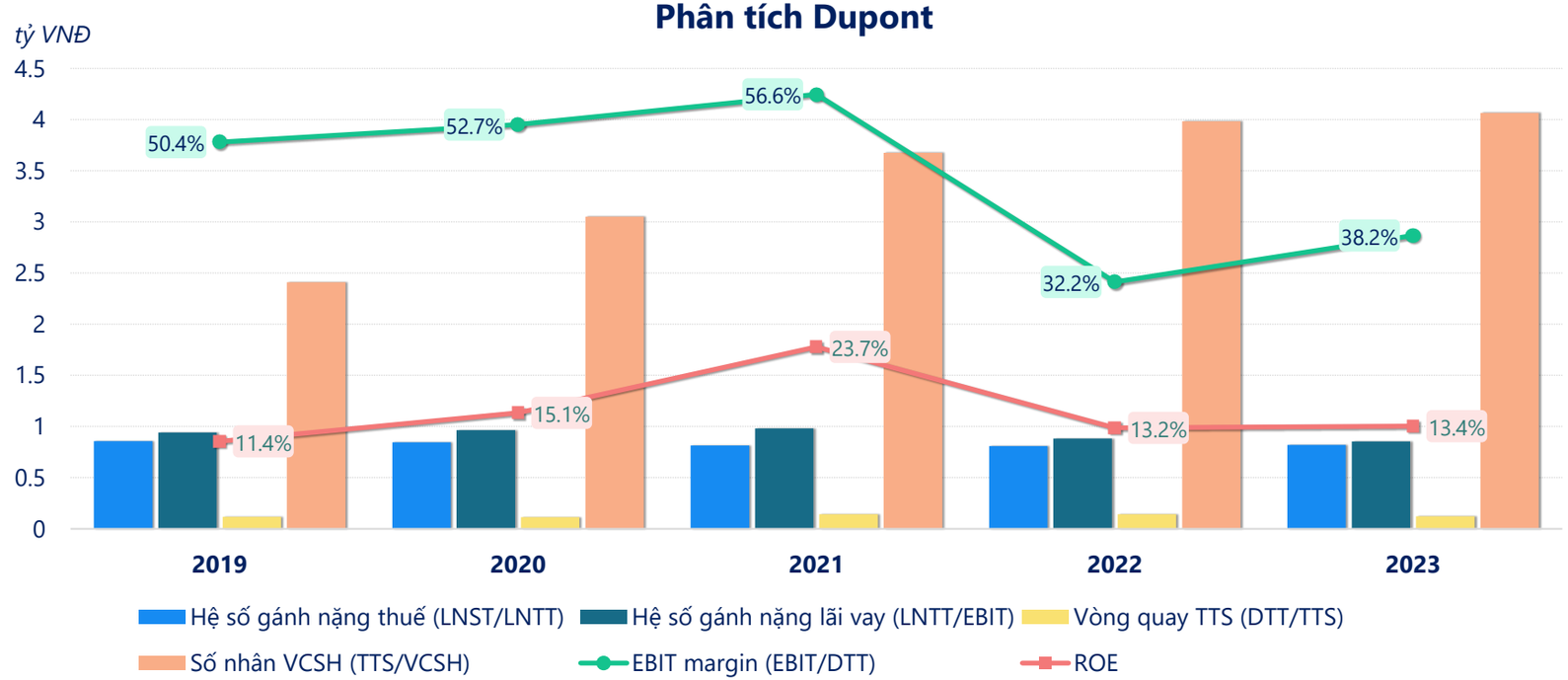
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	44,600
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,471 - 36,089
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,352
Số lượng CPLH (CP)	119,999,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,437,635
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	1.62
EPS	1,827
P/E	24.4

	YTD	1T	3T	6T
SZC	139.3%	24.0%	56.6%	76.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

818

tỷ VNĐ

YoY: ▼41.0| -4.8%

LN sau thuế

2023

219

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 22.0| 10.9%

ROE

2023

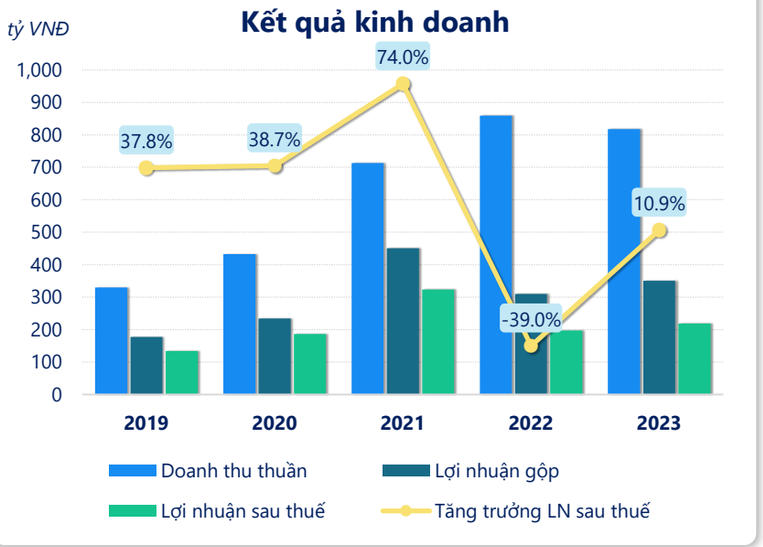
13.4%

+/- YoY: ▲ 0.2%

ROA

2023

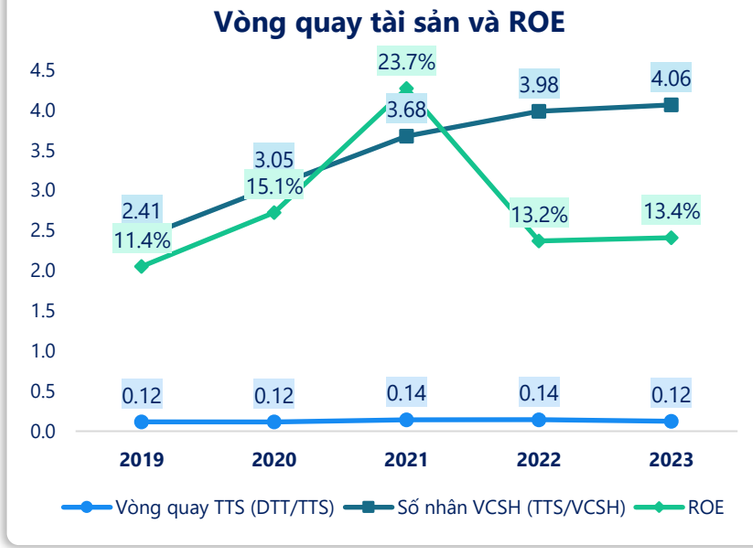
3.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **38.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

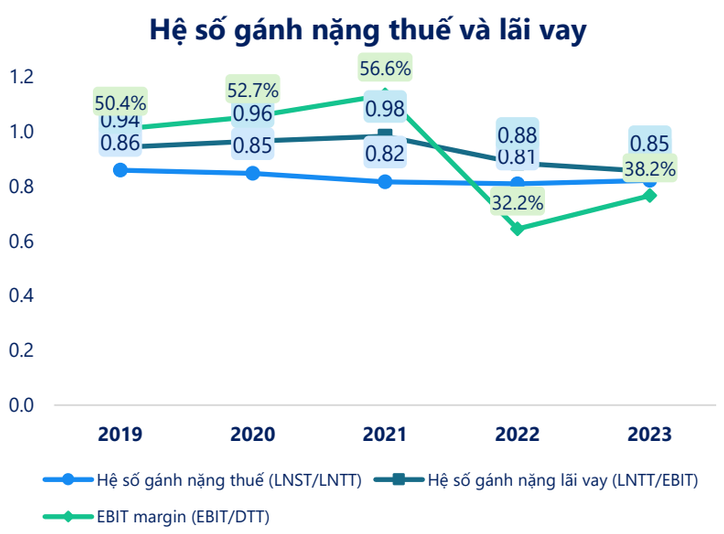
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SZC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **817.9** tỷ đồng **giảm 4.77%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.9%** đạt **218.9** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **13.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

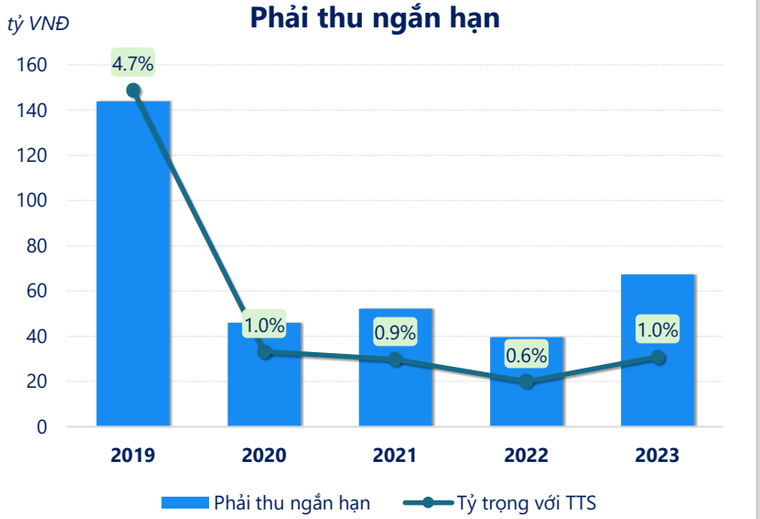


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.12**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

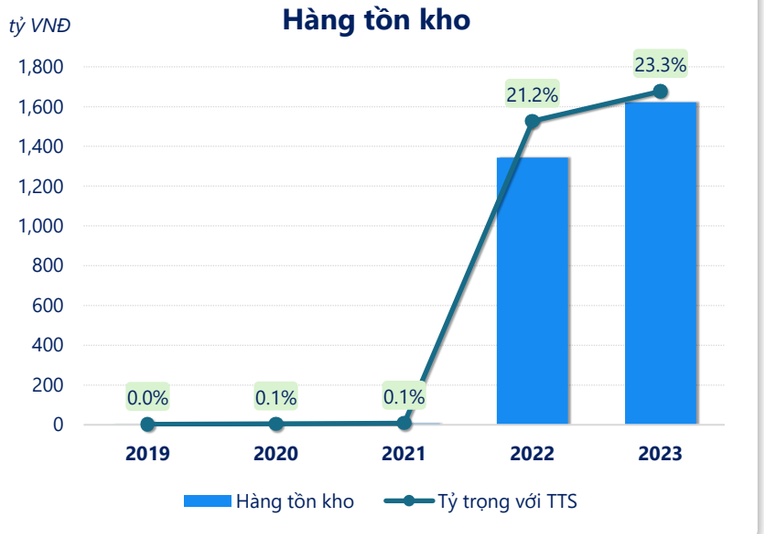
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

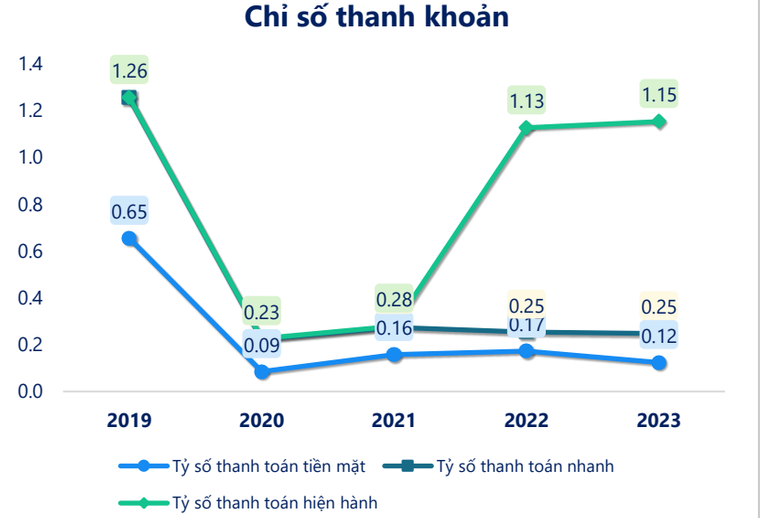
Phải thu ngắn hạn



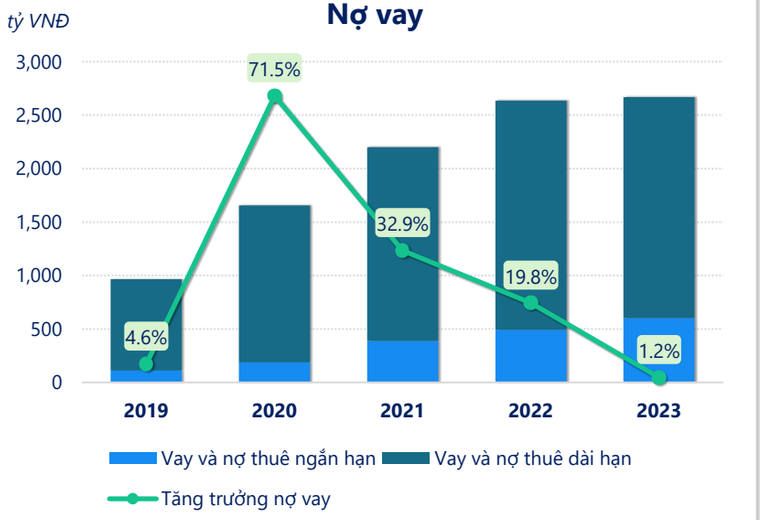
Hàng tồn kho



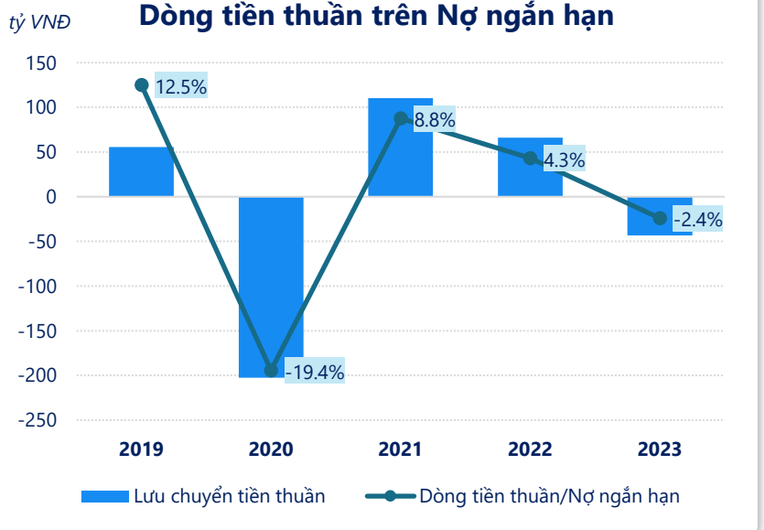
Chỉ số thanh khoản



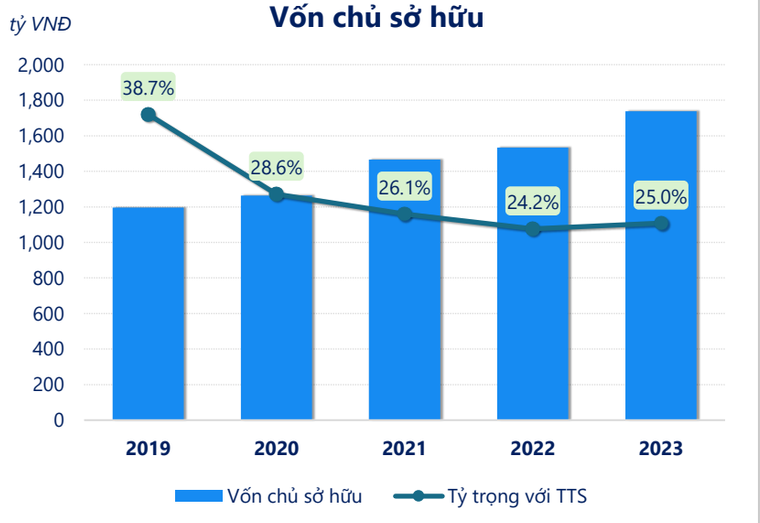
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,961**	**6,335**	**9.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,064	1,735	19.0%
Tiền và tương đương tiền	222	266	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	40.0	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	67.3	39.6	70.1%
Hàng tồn kho	1,621	1,343	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	123	46.5	166%
Tài sản dài hạn	**4,897**	**4,600**	**6.4%**
Phải thu dài hạn	0.32	0.31	5.5%
Tài sản cố định	791	669	18.3%
Bất động sản đầu tư	1,055	1,123	-6.1%
Tài sản dở dang	2,943	2,699	9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**54.4**	**55.6**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,224	4,801	8.8%
Nợ ngắn hạn	**1,813**	**1,540**	**17.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	624	491	27.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	268	248	8.0%
Nợ dài hạn	3,411	3,261	4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,044	2,144	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,737**	**1,534**	**13.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,737**	**1,534**	**13.2%**
Vốn điều lệ	1,200	1,000	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**329**	**433**	**713**	**859**	**818**
Giá vốn hàng bán	152	199	262	549	468
Lợi nhuận gộp	**177**	**234**	**451**	**310**	**350**
Doanh thu HĐTC	26.7	21.8	13.0	15.2	17.1
Chi phí TC	9.70	8.35	7.22	32.2	46.0
Chi phí lãi vay	**9.69**	**8.31**	**7.20**	**32.2**	**45.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.11	3.75	11.0	9.96	8.55
Chi phí QLDN	31.4	30.6	53.7	40.1	46.5
LN thuần từ HĐKD	**156**	**213**	**392**	**243**	**266**
Lợi nhuận khác	0.29	7.01	4.61	1.54	0.49
LN trước thuế	**156**	**220**	**397**	**244**	**267**
Lợi nhuận sau thuế	**134**	**186**	**324**	**197**	**219**
LNST của CĐ cty mẹ	**134**	**186**	**324**	**197**	**219**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	572	611	704	638	619
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-474	-1,416	-1,068	-871	-689
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.0	602	474	299	26.7
Tiền đầu kỳ	236	292	89.2	199	266
Lưu chuyển tiền thuần	**55.7**	**-203**	**110**	**66.2**	**-43.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.02	0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	292	89.2	199	266	222